



shǔn rǔ

吮乳

verb · to suckle

Example Sentences

yīng ér zài shǔn rǔ
婴儿在吮乳。

The baby needs to suckle.

xiǎo māo pā zài mǔ māo shēn biān shǔn rǔ
小猫趴在母猫身边吮乳。

The kitten lies beside the mother cat to suckle.

bǔ rǔ dòng wù chū shēng hòu xū yào shǔn rǔ cái néng shēng cún
哺乳动物出生后需要吮乳才能生存。

Mammals need to suckle after birth in order to survive.

Trace each character, then write the word on your own.

吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮
乳	乳	乳	乳	乳	乳	乳	乳	乳	乳